

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 01/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/Q-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cấu trúc của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/UBND ngày 27/6/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo dự án môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong cụm công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 10433/BTNMT-KSONMT ngày 11/12/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất và lắp ráp linh kiện điện tử của Công ty TNHH AK Vina;

Căn cứ Quyết định số 506/Q-UBND ngày 26/2/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án “Công ty TNHH AK Vina” của Công ty TNHH AK Vina tại KCN Gò Dầu, xã Đức Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 342/KCN-MT ngày 06/2/2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ để cấp giấy phép môi trường cho Công ty TNHH AK Vina;

Căn cứ Văn bản số 468/KSONMT-CN&NH ngày 07/02/2024 của Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH AK Vina;

Xét đề nghị của Công ty TNHH AK Vina tại Văn bản số 75/AKVINA ngày 11/03/2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án của Công ty TNHH AK Vina (Sản xuất, gia công các loại sản phẩm nhôm đúc, nhôm đúc, công suất 12.000 tấn sản phẩm / năm; sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt (không bao gồm hóa chất ăn mòn), công suất 39.400 tấn sản phẩm / năm; xuất các loại keo Polyester không bão hòa, công suất

37.400 tấn sản phẩm / năm tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo

Thẻ nghẽn của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường của Công ty TNHH AK Vina
Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH AK Vina (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Công ty TNHH AK Vina: Sản xuất, gia công các loại sơn lót trên chất liệu kim loại và nhựa, công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt (không bao gồm hóa chất cơ bản), công suất 39.400 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các loại keo Polyester không bão hòa, công suất 37.400 tấn sản phẩm/năm” tại số 02, KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: “Công ty TNHH AK Vina: Sản xuất, gia công các loại sơn lót trên chất liệu kim loại và nhựa, công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt (không bao gồm hóa chất cơ bản), công suất 39.400 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất các loại keo Polyester không bão hòa, công suất 37.400 tấn sản phẩm/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 2, KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 1030513876, chứng nhận lần đầu ngày 12/08/2003, chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi hai ngày 24/10/2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp 3600649634 đăng ký lần đầu ngày 04/9/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 03/10/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600649634

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các loại sơn lót trên chất liệu kim loại và nhựa; Sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt (không bao gồm hóa chất cơ bản); Sản xuất các loại keo Polyester không bão hòa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 46.836,2 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Các loại sơn lót trên chất liệu kim loại và nhựa, công suất: 12.000 (tấn sản phẩm/năm);

+ Hóa chất hoạt động bề mặt (không bao gồm hóa chất cơ bản), công suất: 39.400 (tấn sản phẩm/năm);

+ Các loại keo Polyester không bão hòa, công suất: 37.400 (tấn sản phẩm/năm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

(1). Sản xuất, gia công các loại sơn lót trên chất liệu kim loại và nhựa: Nguyên liệu ~~Frôn Nghiền Hợp mà Thành phẩm Đó n g t hGiàn hng.~~ →

(2). Sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt (không bao gồm hóa chất cơ bản):

a). Quy trình sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt Anionic (Anionic Surfactants) - Sản phẩm Amino Acid (CTN 30): Nguyên liệu 1 → Trộn 1 Trung gian Trộn → Trộn 2 Trung gian 3 Thành phẩm.

b). Quy trình sản xuất chất hoạt động bề mặt Cationic (EQ): Nguyên liệu → Trộn 1 Trung gian Trộn → Trộn 2 Trung gian 3 Thành phẩm.

c). Quy trình sản xuất AMID-C (phản ứng tạo chất trung gian): Nguyên liệu 1 → Trộn 1 Trung gian.

d). Quy trình sản xuất Cationic - sản phẩm Ammonium Chloride (CTAC, BTAC, BTMS, MCT, LDBAC, BKC - 50): Nguyên liệu 1 → Trộn Sản phẩm.

e). Quy trình sản xuất chất bề mặt lưỡng tính Amphoteric - Betaine (MBA): Nguyên liệu → Trộn 1 Sản phẩm trung gian Trộn 2 Thành phẩm.

(3). Sản xuất các loại keo Polyester không bão hòa: Nguyên liệu Nguyên liệu vào bồn phản ứng Gia nhiệt Khử nước Phản ứng Là m m á Bồn pha loãng → Điều chỉnh → Thành phẩm Đó n g t h ù n l g / u p k i t h à n g u

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công Tỉnh;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép Môi trường số 03/2024/ĐN-UBND của Ban Quản lý các Khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ dự án thực hiện đầu nối và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh đảm bảo giới hạn tiếp nhận của KCN theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải số 03/HĐNT-SDV ngày 04/04/2008, Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 03-06/PL.HĐNT-SVD-GD ngày 23/6/2021 với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi (Đơn vị vận hành, xử lý nước thải của KCN Gò Dầu).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt, lưu lượng tối đa tại điểm đầu nối là 17,65 m³/ngày (xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn); nước thải từ hệ thống lọc RO, lưu lượng tối đa tại điểm đầu nối là 20,01 m³/ngày; nước vệ sinh tháp làm mát và nước thải xả đáy lò hơi, lưu lượng tối đa tại điểm đầu nối là 5,07 m³/ngày được thu gom, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu để xử lý trước khi xả thải ra môi trường tiếp nhận.

- Nước thải sản xuất, và nước thải từ vệ sinh nhà xưởng lưu lượng tối đa tại điểm đầu nối là 56,06 m³/ngày được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 100m³/ngày để xử lý trước khi đầu nối vào KCN Gò Dầu.

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Gò Dầu trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu (tại 02 vị trí thuộc đường số 02).

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải của dự án:

+ Hố ga số 05: X = 1.178.636; Y = 421.373.

+ Hố ga số 09: X = 1.178.780; Y = 421.383.

Ghi chú: Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', vĩ độ 16°15'.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại: 07 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 → Hệ thống lọc nước thải → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu.

- Tổng thể tích thiết kế: 40,3 m³ (gồm 01 bể tại khu vực xưởng sơn, 01 bể tại khu vực xưởng hóa chất bề mặt số 1, 01 bể tại xưởng bảo trì: thể tích 5,5 m³/bể; 01 bể tại khu nhà văn phòng, nhà bảo vệ: thể tích 14,8 m³/bể; 01 bể tại xưởng keo

Polyester, 01 bể tại xưởng hóa chất bề mặt số 2, 01 bể tại xưởng phụ trợ: thể tích 3 m³/bể).

- Hóa chất sử dụng: không.

1.2.2. Bể tách dầu mỡ: 01 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Nước thải* → *Bể tách dầu* → *Hệ thống thu gom nước thải của Nhà máy* → *Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu.*

- Thể tích thiết kế: 0,5 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải cục bộ, công suất thiết kế 100m³/ngày đêm.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bể chứa nước thải sản xuất* → *Bể điều hòa* → *Bể phản ứng* → *Bể keo tụ* → *Bể DAF* → *Bể điều hòa a ợn lượng thiếu khí* → *Bể hiếu khí 1* → *Bể hiếu khí 2* → *Bể hiếu khí 3* → *Bể màng MBR* → *Bể điều hòa a ợn lượng 2, khử vi sinh* → *Bồn lọc áp lực* → *Bể chứa nước sau xử lý* → *Đầu nối hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu.*

- Công suất thiết kế: 100m³/ngày đêm

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, Anion Polymer, Methanol, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực và hoàn thành lắp đặt dây chuyền sản xuất chất hoạt động bề mặt số 2 và xưởng sản xuất keo Polyester mở rộng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 100m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Tại đầu vào bể điều hòa của hệ thống xử lý công suất thiết kế 100 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Bể chứa nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý công suất thiết kế 100m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH AK Vina phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo chất lượng nước thải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Gò Dầu theo thỏa thuận xử lý nước thải giữa Chủ dự án và đơn vị đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Gò Dầu.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của trạm xử lý nước thải tập trung KCN Gò Dầu theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Gò Dầu, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này, Chủ dự án phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Gò Dầu để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(K ề m t h e o G i ấ y M G E M T - K ế N Đ N r ề l ầ g 2 0 2 4 ó
 c ủ a B a n Q u ả n l ý t ả i x h K H) à n g ô M ợ i n g

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Dung môi bay hơi, bụi phát sinh từ quá trình sản xuất sơn lót, lưu lượng lớn nhất 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Hơi hóa chất phát sinh từ xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 01, lưu lượng lớn nhất 6.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt sử dụng nhiên liệu đốt bằng NG gas để cấp nhiệt cho xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 01, lưu lượng lớn nhất 1.300 m³/giờ.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò hơi sử dụng nhiên liệu NG gas số 01 (phục vụ c h o ờ n g s ả n x u ấ t h ố a c h ấ t h ố t ộ n g ặ b ề m ặ t s ố 0 1), lưu lượng lớn nhất 3.540 m³/giờ.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ lò hơi sử dụng nhiên liệu NG gas số 02 (phục vụ c h o ờ n g s ả n x u ấ t h ố a c h ấ t h ố t ộ n g ặ b ề m ặ t s ố 0 1), lưu lượng lớn nhất 3.540 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh máy phát điện dự phòng công suất 300 KVA.
- Nguồn số 07: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải số 01 của xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02. Lưu lượng tối đa 6.000 m³/giờ.
- Nguồn số 08: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải số 02 của xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02. Lưu lượng tối đa 6.000 m³/giờ.
- Nguồn số 09: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải RTO của xưởng sản xuất keo Polyester. Lưu lượng tối đa 48.000 m³/giờ.
- Nguồn số 10: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải UAC-821 của xưởng sản xuất keo Polyester (dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải RTO). Lưu lượng tối đa 48.000 m³/giờ.
- Nguồn số 11: Khí thải từ hệ thống xử lý lọc bụi túi vải của xưởng sản xuất keo Polyester, công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.
- Nguồn số 12: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt số 02, công suất 2 triệu Kcal/giờ (phục vụ c h o ờ n g s ả n x u ấ t h ố a c h ấ t h ố t ộ n g ặ b ề m ặ t s ố 0 2). Lưu lượng tối đa 2.600 m³/giờ.
- Nguồn số 13: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt số 03, công suất 2,5 triệu Kcal/giờ (phục vụ c h o ờ n g s ả n x u ấ t k ę o P o l y e s t e r). Lưu lượng tối đa 3.250 m³/giờ.
- Nguồn số 14: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt số 04, công suất 2 triệu Kcal/giờ (dự phòng cho lò dầu tải nhiệt số 02, số 03). Lưu lượng tối đa 2.600 m³/giờ.
- Nguồn số 15: Khí thải từ lò hơi số 03, công suất 8 tấn hơi/giờ (phục vụ cho x ử n g s ả n x u ấ t h ố a c h ấ t h ố t ộ n g ặ b ề m ặ t s ố 0 2 , ờ n g s ả n x u ấ t k ę o P o l y e s t e r). Lưu lượng tối đa 7.200 m³/giờ.

- Nguồn số 16: Khí thải từ lò hơi số 04, công suất 8 tấn hơi/giờ (phục vụ cho x ửng sản xuất hóa chất hoạt ộng bề mặt số 0 2 , ởngxsản xuất keo Polyester). Lưu lượng tối đa 7.200 m³/giờ.

- Nguồn số 17: Khí thải từ máy phát điện dự phòng, công suất thiết kế 1.250 KVA.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Tọa độ, vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả thải:

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH AK Vina tại KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

Dòng khí thải	Tên nguồn thải	Tọa độ vị trí xả thải (*)		Lưu lượng xả thải lớn nhất (m ³ /giờ)
		X (m)	Y (m)	
Dòng khí thải số 01	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải xưởng sản xuất sơn lót (xử lý nguồn số 01)	1.178.670	421.411	10.000
Dòng khí thải số 02	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 01 (xử lý nguồn số 02)	1.178.670	421.498	6.000
Dòng khí thải số 03	Ống thải của lò dầu tải nhiệt số 01, sử dụng NG gas, công suất 1 triệu kcal/giờ (tương ứng nguồn số 03)	1.178.667	421.494	1.300
Dòng khí thải số 04	Ống thải của lò hơi số 01, sử dụng NG gas, công suất 4,80 tấn hơi/giờ (tương ứng nguồn số 04)	1.178.627	421.498	3.540
Dòng khí thải số 05	Ống thải của lò hơi số 02, sử dụng NG gas, công suất 4,80 tấn hơi/giờ (tương ứng nguồn số 05)	1.178.630	421.498	3.540
Dòng khí thải số 06	Ống thải của máy phát điện dự phòng, công suất 300 KVA	1 178 680	421 514	-

Dòng khí thải	Tên nguồn thải	Tọa độ vị trí xả thải (*)		Lưu lượng xả thải lớn nhất (m ³ /giờ)
		X (m)	Y (m)	
Dòng khí thải số 07	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 01 xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02 (xử lý nguồn số 07)	1.178.670	421.543	6.000
Dòng khí thải số 08	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải số 02 xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02 (xử lý nguồn số 08)	1.178.674	421.543	6.000
Dòng khí thải số 09	Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải RTO xưởng sản xuất keo Polyester (xử lý nguồn số 09)	1.178.757	421.504	48.000
Dòng khí thải số 10	Ống thải của hệ thống xử lý khí thải UAC-821 xưởng sản xuất keo Polyester (<i>dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải RTO</i>) (xử lý nguồn số 10)	1.178.779	421.505	48.000
Dòng khí thải số 11	Ống thải sau hệ thống lọc bụi túi vải của xưởng sản xuất keo Polyester (xử lý nguồn số 11)	1.178.785	421.510	12.000
Dòng khí thải số 12	Ống thải của lò dầu tải nhiệt số 02, công suất 2 triệu kcal/giờ (<i>phục vụ c h o ởng sản xuất hóa chất hoạt ộng bề mặt số 02</i>) (tương ứng nguồn số 12)	1.178.714	421.546	2.600
Dòng khí thải số 13	Ống thải của lò dầu tải nhiệt số 03, công suất 2,5 triệu kcal/giờ (<i>phục vụ c h o ởng sản xuất keo Polyester</i>) (tương ứng nguồn số 13)	1.178.724	421.546	3.250

Dòng khí thải	Tên nguồn thải	Tọa độ vị trí xả thải (*)		Lưu lượng xả thải lớn nhất (m ³ /giờ)
		X (m)	Y (m)	
Dòng khí thải số 14	Ống thải của lò dầu tải nhiệt số 04, công suất 2 triệu kcal/giờ (dự phòng cho lò dầu tải nhiệt số 02, số 03) (tương ứng nguồn số 14)	1.178.719	421.546	2.600
Dòng khí thải số 15	Ống thải chung của lò hơi số 03 công suất 8 tấn hơi/giờ và lò hơi số 04 công suất 8 tấn hơi/giờ (phục vụ c h o ởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02) (tương ứng nguồn số 15 và 16)	1.178.735	421.551	7.200 m ³ /giờ/lò (02 lò hoạt động luân phiên).
Dòng khí thải số 16	Ống thải của máy phát điện dự phòng, công suất 1.250 KVA (tương ứng nguồn số 17)	1.178.736	421.567	-

Ghi chú:

(*): Theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°45', vĩ tuyến 16°10'.

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT trước khi xả ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$)	QCVN 20:2009/BTNMT		
I	Dòng khí thải số 01 (Xưởng sản xuất sơn lót)					
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng ⁽²⁾
2	Etyl Axetat	mg/Nm ³	-	1.400		
3	Cyclo Hexanol	mg/Nm ³	-	410		
4	n- Propanol	mg/Nm ³	-	360		
5	Xylen	mg/Nm ³	-	870		
II	Dòng khí thải số 02, 07, 08 (Xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 01 và 02)					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không

S T T	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$ và $K_p=0,8$)	QCVN 20:2009/ BTNMT		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-		thuộc đối tượng ⁽²⁾
3	H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	40	-		
4	HCl	mg/Nm ³	40	-		
5	SO ₂	mg/Nm ³	400	-		
6	NO _x	mg/Nm ³	800	-		
7	CO	mg/Nm ³	800	-		
8	Dimethyl Sulfate	mg/Nm ³	-	0,5		
9	Benzyl Clorua	mg/Nm ³	-	5		
10	Methyl Clorua	mg/Nm ³	-	210		
III Dòng khí thải số 09 (Hệ thống xử lý RTO - Xưởng sản xuất keo Polyester)						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng ⁽²⁾
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-		
3	Styren	mg/Nm ³	-	100		
4	Toluene	mg/Nm ³	-	750		
5	SO ₂	mg/Nm ³	400	-		
6	NO _x	mg/Nm ³	800	-		
7	CO	mg/Nm ³	800	-		
8	O ₂	%	-	-		
IV Dòng thải số 10 (Hệ thống xử lý UAC - Xưởng sản xuất keo Polyester)						
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng ⁽²⁾
2	Styren	mg/Nm ³	-	100		
3	Toluene	mg/Nm ³	-	750		
V Dòng khí thải số 11 (Hệ thống lọc bụi túi vải - Xưởng sản xuất keo Polyester)						
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng ⁽²⁾
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	-		

Ghi chú:

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn cho phép nêu trên theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT. Ngoài ra, Chủ dự án có trách nhiệm từng xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải thoát khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

⁽²⁾: Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 điều 9 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 20/01/2022 của Chính phủ).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sản xuất sơn lót được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải, hơi hóa chất phát sinh từ xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 01 được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 6.000m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 03, 04, 05, 06, 12, 13, 14, 15, 16, 17: Khí thải phát sinh từ các lò hơi, lò nhiệt (sử dụng NG gas), máy phát điện được thu gom thoát ra môi trường qua các ống thải.

- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02 được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải 01, công suất thiết kế 6.000m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02 được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải 02, công suất thiết kế 6.000m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất keo Polyester được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải RTO, công suất thiết kế 48.000m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ xưởng sản xuất keo Polyester thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý khí thải UAC-821 (*dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải RTO*), công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 11: Bụi, khí thải từ xưởng sản xuất keo Polyester được thu gom bằng đường ống kín dẫn về hệ thống xử lý lọc bụi túi vải, công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

S T T	Công trình, thiết bị xử lý khí thải	Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)	Hóa chất, vật liệu sử dụng
1	Hệ thống xử lý khí thải xưởng sản xuất sơn lót (xử lý nguồn số 01)	Bụi, khí thải → Thiết bị Thiết bị tách hấp phụ (tính → Ổn định trở lại	10.000	Than hoạt tính
2	Hệ thống xử lý khí thải xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 01 (xử lý nguồn số 02)	Hơi hóa chất ổn định → Thiết bị khí → Tách Ổn định trả	6.000	NaOH, than hoạt tính

S T T	Công trình, thiết bị xử lý khí thải	Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý	Công suất thiết kế (m ³ /giờ)	Hóa chất, vật liệu sử dụng
3	Hệ thống xử lý khí thải số 01 xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02 (xử lý nguồn số 07)	Hơ i h ó a Đ ư ờ n g ó n g d ã n k h í k h í (N u ó c & NaOH) T h i é t b ị n g h ú t → T h á p Ó n g t h á i r a	6.000	NaOH, than hoạt tính
4	Hệ thống xử lý khí thải số 02 xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02 (xử lý nguồn số 08)	B ụ i h ơ i h ó a Đ ư ờ n g ó n g T h á p r (r u u đ ư ờ n g) T h i é t b ị n g h ú t → T h á p h á t Ó n g t h á i r a	6.000	Than hoạt tính
5	Hệ thống xử lý khí thải RTO xưởng sản xuất keo Polyester (xử lý nguồn số 09)	H ơ i h ó a c h ó a P o l y e s t e r d ã n k h í → H → Ó n g t h á i	48.000	-
6	Hệ thống xử lý UAC - 821 xưởng sản xuất keo Polyester (dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải RTO) (xử lý nguồn số 10)	H ơ i h ó a ó n g k h ó → Đ ờ n g ó n g t h u g o m → H ệ t h ố n g U A C (d ự p h ò n g k h i h ệ t h ố n g R T O g ặ p s ự c ố) Ó n g t h á i	48.000	Than hoạt tính
7	Hệ thống lọc bụi túi vải của xưởng sản xuất keo Polyester (xử lý nguồn số 11)	B ụ i m ù i → C h ụ p L ọ c b ụ i t ú i p h ụ t h a n h Q u a t h ú t →	12.000	Than hoạt tính

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thu gom và các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Vận hành máy móc, thiết bị ở chế độ đảm bảo đúng công suất thiết kế.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: trong vòng 06 tháng kể từ khi tiến hành vận hành thử nghiệm công trình, thiết bị xả khí thải (theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 20/01/2022 của Chính phủ).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải số 01 của xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02, công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02 của xưởng sản xuất hóa chất hoạt động bề mặt số 02, công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải RTO của xưởng sản xuất keo Polyester, công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải UAC-821 của xưởng sản xuất keo Polyester (*dự phòng cho hệ thống xử lý khí thải RTO*), công suất thiết kế: 48.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý lọc bụi túi vải của xưởng sản xuất keo Polyester, công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau các hệ thống xử lý khí thải (theo hướng dẫn tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.4. Trong quá trình vận hành, khi có sự cố, Chủ dự án phải khắc phục ngay lập tức, báo cáo cho cơ quan có chức năng kịp thời xử lý và dừng các hoạt động sản xuất có phát sinh khí thải; chỉ hoạt động lại các công đoạn phát sinh khí thải khi hệ thống xử lý khí thải đã khắc phục xong. Lập nhật ký ghi chép lại các sự cố

xây ra và các biện pháp khắc phục. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép/CPMTK CNĐNur g/ky 2024
của Ban Quản lý thành KH) àn g ô N g i n g

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực trộn (Hiện tại đang phát sinh và không thay đổi so với nội dung đã cấp phép).
- Nguồn số 02: Khu vực nghiền (Hiện tại đang phát sinh và không thay đổi so với nội dung đã cấp phép).
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý khí thải RTO.
- Nguồn số 04: Hệ thống xử lý khí thải UAC - 821.
- Nguồn số 05: Máy phát điện dự phòng, công suất thiết kế 300 KVA.
- Nguồn số 06: Máy phát điện dự phòng, công suất thiết kế 1.250 KVA.
- Nguồn số 07: Cụm máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải sản xuất.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tọa độ nguồn số 01: X = 1.178.680; Y = 421.395.
- Tọa độ nguồn số 02: X = 1.178.678; Y = 421.416.
- Tọa độ nguồn số 03: X = 1.178.757; Y = 421.504.
- Tọa độ nguồn số 04: X = 1.178.779; Y = 421.505.
- Tọa độ nguồn số 05: X = 1.178.680; Y = 421.514.
- Tọa độ nguồn số 06: X = 1.178.736; Y = 421.567.
- Tọa độ nguồn số 07: X = 1.178.645; Y = 421.564.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, ứn đ^oị c h i

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực t h ô n g

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn; nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i á y h / G P M T - K i ế n Đ N r ệ t / đ ể 2 0 2 4 ó
c ủ a B a n Q u ả n l ý t ả i r h K Đ) đ ể n g ô N g i n g

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01	KS	Rắn	233
2	Cặn sơn thải có chứa dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại	08 01 01	KS	Rắn/lỏng	8.500
3	Chất thải từ quá trình cạo, bóc, tách sơn có chứa thành phần nguy hại	08 01 03	KS	Rắn/lỏng	3.500
4	Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải	12 01 03	NH	Rắn	10.000
5	Than hoạt tính thải	12 01 04	NH	Rắn	52.585
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	90
7	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	NH	Lỏng	1.050
8	Bao bì mềm đựng hóa chất nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 01	KS	Rắn	36.788
9	Bao bì kim loại, thùng đựng hóa chất nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 02	KS	Rắn	357.034
10	Bao bì nhựa đựng hóa chất nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 03	KS	Rắn	35.782
11	Bao bì vật liệu khác đựng hóa chất nhiễm các thành phần nguy hại	18 01 04	KS	Rắn	1.169
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác),	18 02 01	KS	Rắn	14.854

	giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại				
13	Chất thải có chứa các thành phần nguy hại	19 07 02	KS	Rắn/lỏng	191.492
14	Hóa chất vô cơ thải bao gồm các thành phần nguy hại	19 05 03	KS	Rắn/lỏng	50.000
15	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm các thành phần nguy hại	19 05 04	KS	Rắn	50.000
16	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	KS	Bùn	101.917
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh					914.994

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân loại chất thải phải kiểm soát tại o Tq u 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ t ờng Bộ T à i n g u y ê òng. v à M ô i t r u

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 1.660 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng Kg/năm
1	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	TT-R	500
2	Bao bì nylon, dây đai nhựa, Pallet nhựa	18 01 06	TT-R	350
3	Bao bì gỗ, Pallet gỗ	18 01 07	TT-R	500
4	Bao bì kim loại	18 01 08	TT-R	300
5	Hộp mực máy in thải	08 02 08	TT-R	10
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh				1.660

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 26,21 tấn/năm.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	26,21
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh		26,21

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 150 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí khu vực riêng biệt; có tường bao và mái che, nền bằng bê tông cốt thép, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp đổ tràn, có lắp trang bị đầy đủ dụng cụ

chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, có thiết bị phòng cháy chữa cháy và ứng phó sự cố, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào các thùng phuy, bao tải công nghiệp hoặc trên pallet gỗ.

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: được bố trí trong khu vực có mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Sử dụng các thùng nhựa nắp lật 15-20 lít tại các khu vực văn phòng, khu sản xuất, tập kết về 01 thùng chứa nắp lật 240 lít; sau đó, chất thải rắn sinh hoạt sẽ được công nhân viên vận chuyển, tập trung vào các thùng dung tích 240 lít tại khu vực lưu chứa diện tích 16m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(K ề m t h e o G i á y h / ế G P M T N Đ N r ố / ấ t 2024 ố
c ù a B a n Q u ả n l ý t c á r c h K Đ) ấ n g ô M ớ i n g

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp

thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

8. Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.